

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/KDTM-ST

Ngày 20 - 11 - 2020

V/v “*Tranh chấp kinh doanh thương
mại về Hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Mỹ Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Hồng Hải.

2. Bà Thái Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Minh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2020/TLST-KDTM, ngày 01 tháng 6 năm 2020 về “*Tranh chấp kinh doanh thương mại về Hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ngân hàng N. Địa chỉ trụ sở: L, phường Th, quận B, Thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Ngân hàng N):* Ông Hồ Anh H. Giám đốc Chi nhánh huyện C, tỉnh Sóc Trăng – Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 510/QĐ. HĐTV – PC ngày 19/6/2014) (*Có mặt*).

* *Bị đơn:* Trần Thị D, sinh năm: 1965. Cư trú tại: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (*Vắng mặt*).

* *Đồng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Lê Văn S, sinh năm: 1963. Cư trú tại: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (*Vắng mặt*).

- Lê Văn Tr, sinh năm: 1986 . Cư trú tại: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (*Vắng mặt*).

- Lê Hoàng Th, sinh năm: 1986. Cư trú tại: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- Lê Hoàng S, sinh năm: 1982. Cư trú tại: Ấp T, xã Ng, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 31 tháng 3 năm 2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Do có nhu cầu vay vốn để kinh doanh mua bán mía bà Trần Thị D có ký hợp đồng tín dụng số: 7613LAV201802380/HĐTD ngày 30/11/2018 với Ngân hàng N - Chi nhánh huyện C, tỉnh Sóc Trăng, hạn mức tín dụng là 400.000.000 đồng.

Để bảo đảm cho khoản vay trên bà D đã ký hợp đồng thế chấp tài sản số 119.9.AT3/HĐTC ngày 29/11/2018; hợp đồng thế chấp tài sản số 120.9.AT3/HĐTC ngày 29/11/2018 để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng tín dụng số: 7613LAV201802380/HĐTD ngày 30/11/2018. Tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất số V 604110, có diện tích 12.580m², thuộc các thửa đất số 289, 290, 361, 362, tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ bà Trần Thị D ngày 24/01/2003 và quyền sử dụng đất số K 728988, có diện tích 8.100 m², thuộc các thửa đất số 364, 365 tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện L (Nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện L (Nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ Lê Văn S ngày 04/5/1999. Khi hợp đồng vay tiền và hợp đồng thế chấp tài sản thì các thành viên trong hộ bà Trần Thị D gồm có: Lê Văn S, Lê Văn Tr, Lê Hoàng Th và Lê Hoàng S ký hợp đồng ủy quyền cho bà Trần Thị D đại diện xác lập, thực hiện các giao dịch trong quan hệ cấp tín dụng, giao dịch tài sản bảo đảm có liên quan đến việc vay tiền.

Sau khi ký hợp đồng Ngân hàng N – Chi nhánh huyện C, tỉnh Sóc Trăng đã giải ngân cho bà Trần Thị D số tiền là 400.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 30/11/2018, lãi suất 10.5%/năm, lãi suất quá hạn 150%/năm lãi suất trong hạn. Thời hạn cho vay là 12 tháng. Ngày đến hạn trả là 30/11/2019. Lãi suất đóng theo quý. Tính đến ngày 20/11/2020 bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th và ông Lê Hoàng S còn nợ Ngân hàng số tiền gốc và lãi cụ thể như sau: Tiền gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 82.964.384 đồng, tiền lãi quá hạn là 20.482.192 đồng. Tổng cộng nợ gốc, lãi là 503.446.576 đồng.

Nay Ngân hàng N yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Ngân hàng N yêu cầu Tòa án Nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xem xét, buộc bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả hết số nợ gốc và lãi phát sinh tại hợp đồng tín dụng số 7613LAV201802380/HĐTD ngày 30/11/2018 cho Ngân hàng N tạm tính đến ngày 20/11/2020 DL tổng cộng nợ gốc là 503.446.576 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S thanh toán hết nợ

cho Ngân hàng theo lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng là 15.75%/năm.

Trường hợp bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S không có khả năng thanh toán nợ cho Ngân hàng N đề nghị Tòa án phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số V 604110, có diện tích 12.580m², thuộc các thửa đất số 289, 290, 361, 362, tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ bà Trần Thị D ngày 24/01/2003 và quyền sử dụng đất số K 728988, có diện tích 8.100 m², thuộc các thửa đất số 364, 365 tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện L (Nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện L (Nay là C), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ Lê Văn S ngày 04/5/1999 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 119.9.AT3/HĐTC và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 120.9.AT3/HĐTC ngày 29/11/2018 giữa Ngân hàng N – Chi nhánh huyện C, tỉnh Sóc Trăng với bà Trần Thị D.

* Bị đơn là bà Trần Thị D đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án hợp lệ và được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, bà D không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cũng như không đến tham gia phiên họp và hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà D.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn S đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án hợp lệ và được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, ông S không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cũng như không đến tham gia phiên họp và hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông S.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hoàng Th đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án hợp lệ và được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, ông Th không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cũng như không đến tham gia phiên họp và hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Th.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn Tr đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án hợp lệ và được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, ông Tr không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cũng như không đến tham gia phiên họp và hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Tr.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hoàng S đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án hợp lệ và được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, ông S không

gửi văn bản ghi ý kiến của mình cũng như không đến tham gia phiên họp và hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông S.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

1. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp thuộc tranh chấp dân sự cho đúng quy định của pháp luật. Việc xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn, đồng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các điều Điều 103, 317, 318, 319, 323, 422, 427, 500 và 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 166, 167 và 170 của Luật đất đai năm 2013; Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Điều 13 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi là 503.446.576 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 21/11/2020 DL cho đến ngày bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S trả tất nợ cho Ngân hàng; chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu phát mãi tài sản là: Quyền sử dụng đất số V 604110, có diện tích 12.580m², thuộc các thửa đất số 289, 290, 361, 362, tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ bà Trần Thị D ngày 24/01/2003 và quyền sử dụng đất số K 728988, có diện tích 8.100 m², thuộc các thửa đất số 364, 365 tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện L (Nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện L (Nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ Lê Văn S ngày 04/5/1999 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 119.9.AT3/HĐTC và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 120.9.AT3/HĐTC ngày 29/11/2018 giữa Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng với bà Trần Thị D. Về án phí và các khoản chi phí khác buộc các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Trần Thị D là bị đơn trong vụ án, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà D, ông S, ông Tr, ông Th, ông S.

- Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng N thì vào ngày 30/11/2018 giữa Ngân hàng N với bà Trần Thị D có ký kết hợp đồng tín dụng số 7613LAV201802380/HĐTD ngày 30/11/2018, theo đó Ngân hàng cho bà D vay vốn số tiền là 400.000.000 đồng để kinh doanh mua bán mía, các bên đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Khi hợp đồng vay tiền và hợp đồng thế chấp tài sản thì các thành viên trong hộ bà Trần Thị D gồm có: Lê Văn S, Lê Văn Tr, Lê Hoàng Th và Lê Hoàng S ký hợp đồng ủy quyền cho bà Trần Thị D đại diện xác lập, thực hiện các giao dịch trong quan hệ cấp tín dụng, giao dịch tài sản bảo đảm có liên quan đến việc vay tiền. Do bà D, ông S, ông Tr, ông Th, ông S vi phạm hợp đồng không trả tiền đúng hạn cho Ngân hàng, nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th và ông Lê Hoàng S cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả hết số nợ gốc và lãi phát sinh tại hợp đồng tín dụng số 7613LAV201802380/HĐTD ngày 30/11/2018 cho Ngân hàng N. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phát sinh trong vụ kiện này là Tranh chấp kinh doanh thương mại về Hợp đồng tín dụng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Do có nhu cầu vay vốn để kinh doanh mua bán mía bà Trần Thị D có ký hợp đồng tín dụng số: 7613LAV201802380/HĐTD ngày 30/11/2018 với Ngân hàng N - Chi nhánh huyện C, tỉnh Sóc Trăng, hạn mức tín dụng là 400.000.000 đồng.

Để bảo đảm cho khoản vay trên bà D đã ký hợp đồng thế chấp tài sản số 119.9.AT3/HĐTC ngày 29/11/2018; hợp đồng thế chấp tài sản số 120.9.AT3/HĐTC ngày 29/11/2018 để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng tín dụng số: 7613LAV201802380/HĐTD ngày 30/11/2018. Tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất số V 604110, có diện tích 12.580m², thuộc các thửa đất số 289, 290, 361, 362, tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ bà Trần Thị D ngày 24/01/2003 và quyền sử dụng đất số K 728988, có diện tích 8.100 m², thuộc các thửa đất số 364, 365 tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện L (Nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện L (Nay là C), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ Lê Văn S ngày 04/5/1999. Khi hợp đồng vay tiền và hợp đồng thế chấp tài sản thì các thành viên trong hộ bà Trần Thị D gồm có: Lê Văn S, Lê Văn Tr, Lê Hoàng Th và Lê Hoàng S ký hợp đồng ủy quyền cho bà Trần Thị D đại diện xác lập, thực hiện các giao dịch trong quan hệ cấp tín dụng, giao dịch tài sản bảo đảm có liên quan đến việc vay tiền.

Trong quá trình vay vốn bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th và ông Lê Hoàng S đã vi phạm hợp đồng đã ký kết. Đến hạn thanh toán, Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, nhắc nhở, nhưng bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th và ông Lê Hoàng S không thực hiện đúng cam kết. Tính đến ngày 20/11/2020 DL, bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th và ông Lê Hoàng S còn nợ Ngân hàng N số tiền gốc và tiền lãi như sau: Số tiền gốc là 400.000.000 đồng; số tiền lãi là 103.446.576 đồng. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 503.446.576 đồng.

Nay Ngân hàng N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th và ông Lê Hoàng S phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền gốc và tiền lãi tổng cộng là 503.446.576 đồng (Trong đó tiền gốc là 400.000.000 đồng; số tiền lãi là 103.446.576 đồng) và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: 7613LAV201802380/HĐTD ngày 30/11/2018 tính tiếp từ ngày 21/11/2020 DL cho đến ngày bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th và ông Lê Hoàng S thanh toán dứt nợ cho Ngân hàng N.

Trường hợp Ngân hàng N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp đảm nợ vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 119.9.AT3/HĐTC ngày 29/11/2018; hợp đồng thế chấp tài sản số 120.9.AT3/HĐTC ngày 29/11/2018 để thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Để chứng minh cho việc bà D vay vốn, Ngân hàng cung cấp cho Tòa án các chứng cứ: 01 (Một) Bộ hồ sơ vay vốn (Bản sao y); Bản kê tính lãi chi tiết khách hàng (Bản chính); Báo cáo tình hình thu nhập (Bản sao y); Phương án kinh doanh & Giấy đề vay vốn (Bản sao y); GCN đăng ký kinh doanh (Bản sao y); 02 phụ lục HĐTD theo dõi phát tiền vay và 02 giấy nhận nợ (Bản sao y); Biên bản định giá. Hợp đồng thế chấp tài sản. Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp (Bản sao y); Giấy chứng nhận QSDĐ (Bản sao y); Báo cáo thẩm định, báo cáo đề xuất giải ngân và các giấy tờ khác có liên quan. Sau khi nhận được đơn khởi kiện của Ngân hàng N, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung có gửi thông báo về việc thụ lý vụ án về nội dung yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N và Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S, nhưng bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S không gửi văn bản ghi ý kiến của mình, không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

- Đối với bị đơn là bà Trần Thị D sau khi nhận được đơn khởi kiện của Ngân hàng N, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung có gửi thông báo về việc thụ lý vụ án về nội dung yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N và Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bà D, nhưng bà D không gửi văn bản ghi ý kiến của mình, không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Do đó, Hội đồng xét xử xem như bà D đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

- Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S sau khi nhận được đơn khởi

kiện của Ngân hàng N, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung có gửi thông báo về việc thụ lý vụ án về nội dung yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N và Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S, nhưng ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S không gửi văn bản ghi ý kiến của mình, không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Do đó, Hội đồng xét xử xem như ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Giữa Ngân hàng N và bà Trần Thị D có ký kết hợp đồng tín dụng số 7613LAV201802380/HĐTD ngày 30/11/2018, theo đó Ngân hàng đã cho bà D vay số tiền gốc là 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 10.5%/năm, lãi suất quá hạn 150%/năm lãi suất trong hạn. Ngày đến hạn trả là 30/11/2019. Khi vay thì bà D đã dùng tài sản để thế chấp cho khoản nợ vay. Tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất số V 604110, có diện tích 12.580m², thuộc các thửa đất số 289, 290, 361, 362, tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ bà Trần Thị D ngày 24/01/2003 và quyền sử dụng đất số K 728988, có diện tích 8.100 m², thuộc các thửa đất số 364, 365 tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện L(Nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện L (Nay là C), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ Lê Văn S ngày 04/5/1999 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 119.9.AT3/HĐTC và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 120.9.AT3/HĐTC ngày 29/11/2018 giữa Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng với bà Trần Thị D. Khi hợp đồng vay tiền và hợp đồng thế chấp tài sản thì các thành viên trong hộ bà Trần Thị D gồm có: Lê Văn S, Lê Văn Tr, Lê Hoàng Th và Lê Hoàng S ký hợp đồng ủy quyền cho bà Trần Thị D đại diện xác lập, thực hiện các giao dịch trong quan hệ cấp tín dụng, giao dịch tài sản bảo đảm có liên quan đến việc vay tiền. Từ khi vay đến ngày đáo hạn trả nợ bà D và các thành viên trong hộ không hoàn trả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng. Tính đến ngày 20/11/2020 DL bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi là 103.446.576 đồng. Tổng cộng nợ gốc, lãi là 503.446.576 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện Ngân hàng N không cần phải chứng minh. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

Xét thấy về hình thức và nội dung, trình tự thủ tục các văn bản này là phù hợp theo quy định, nên có giá trị làm chứng cứ để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, theo đơn khởi kiện của Ngân hàng N cho rằng bà Trần Thị D có vay số tiền 400.000.000 đồng theo tín dụng số 7613LAV201802380/HĐTD ngày 30/11/2018 là phù hợp với thực tế khách quan và có căn cứ pháp luật.

Xét về nội dung: Hợp đồng tín dụng số 7613LAV201802380/HĐTD ngày 30/11/2018 giữa Ngân hàng N với bà Trần Thị D xác lập trên cơ sở tự nguyện, về hình thức và nội dung giao kết tại thời điểm xác lập phù hợp theo quy định tại Điều 1, Điều 2 của Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và mục 3 Phần I của Thông tư liên tịch số: 01/TTLT, ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính, cho nên Hợp đồng tín dụng nêu trên có giá trị pháp lý thực hiện.

Theo đại diện cho Ngân hàng trình bày, cũng như các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, sau khi ký kết Hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho bà D và các thành viên trong hộ số tiền là 400.000.000 đồng là đủ số vốn vay theo Hợp đồng. Bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải cùng thực hiện nghĩa vụ trả gốc và lãi cho Ngân hàng hàng tháng và trả tất vốn vay khi hết hạn hợp đồng. Sau khi vay bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S không thực hiện việc trả tiền gốc và tiền lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng. Xét thấy, bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S thực hiện không đúng theo giao kết, đã vi phạm Điều 9 của Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết, bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S là người có lỗi và là người vi phạm Hợp đồng, nên phải chịu mọi hậu quả theo giao kết và theo quy định của pháp luật. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả nợ là đúng theo quy định tại Điều 25 của Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng do Ngân hàng Nhà Nước ban hành và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền của hợp đồng tín dụng là 503.446.576 đồng (Trong đó: Tiền gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 82.964.384 đồng, tiền lãi quá hạn là 20.482.192 đồng. Tổng cộng nợ gốc, lãi là 503.446.576 đồng) và tiền lãi phát sinh được tính tiếp từ ngày 21/11/2020 DL trên số nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn của Hợp đồng tín dụng là 15.75%/năm. Xét thấy, mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập là phù hợp theo quy định tại Điều 11 của Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng do Ngân hàng Nhà Nước ban hành; Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Điều 13 của Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Ngân hàng đã áp dụng tính tiền lãi đúng theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Do vậy, người đại diện của Ngân hàng yêu cầu bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải cùng có

trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền của hợp đồng tín dụng là 503.446.576 đồng (Trong đó: Tiền gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 82.964.384 đồng, tiền lãi quá hạn là 20.482.192 đồng. Tổng cộng nợ gốc, lãi là 503.446.576 đồng) và tiền lãi phát sinh được tính tiếp từ ngày 21/11/2020 DL trên số nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn của Hợp đồng tín dụng là 15.75%/năm là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại các điều 103, 117, điều 119, điều 398, điều 422, điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 13 của Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và mục 3 Phần I của Thông tư liên tịch số: 01/TTLT, ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính. Vì vậy, cần xử buộc bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền vay gốc và tiền lãi tính đến ngày 20/11/2020 DL là 503.446.576 đồng (Trong đó: Tiền gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 82.964.384 đồng, tiền lãi quá hạn là 20.482.192 đồng. Tổng cộng nợ gốc, lãi là 503.446.576 đồng) và tiền lãi phát sinh được tính tiếp từ ngày 21/11/2020 DL cho đến khi bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S thanh toán xong nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là 15.75%/năm.

Để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho hợp đồng tín dụng nêu trên, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 119.9.AT3/HĐTC và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 120.9.AT3/HĐTC ngày 29/11/2018 giữa Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng với bà Trần Thị D. Tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng đất số V 604110, có diện tích 12.580m², thuộc các thửa đất số 289, 290, 361, 362, tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ bà Trần Thị D ngày 24/01/2003 và quyền sử dụng đất số K 728988, có diện tích 8.100 m², thuộc các thửa đất số 364, 365 tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện L (Nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện L (Nay là C), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ Lê Văn S ngày 04/5/1999.

Xét thấy, về hình thức và nội dung hợp đồng, về thẩm quyền công chứng, chứng thực và đăng ký thế chấp là phù hợp theo quy định tại các điều 317, điều 318, điều 319, điều 323, điều 500, điều 502 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, điều 167 và điều 170 của Luật đất đai năm 2013, nên Hợp đồng thế chấp có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành. Trong Hợp đồng thế chấp các bên có giao kết về quyền và nghĩa vụ của các bên, điều kiện, thời hạn và phương thức xử lý tài sản thế chấp khi nghĩa vụ đến hạn mà người vay nợ không thực hiện. Tuy nhiên, tại phiên tòa Hội đồng xét xử không đặt ra việc xử lý tài sản thế chấp ngay; Đến khi án có hiệu lực pháp luật, khi Ngân hàng có đơn yêu cầu Thi hành án thì bà Trần

Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải tự nguyện trả số tiền nợ nêu trên; Nếu không tự nguyện thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành thi hành án, xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 119.9.AT3/HĐTC và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 120.9.AT3/HĐTC ngày 29/11/2018 giữa Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng với bà Trần Thị D đã thế chấp cho Ngân hàng để thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định tại các điều 500 và điều 502 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167 của Luật đất đai năm 2013.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải cùng có trách nhiệm liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.137.863 đồng; Ngân hàng N không phải nộp tiền án phí sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002926 ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải cùng có trách nhiệm liên đới chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 900.000 đồng (*Chín trăm ngàn đồng*), số tiền này Ngân hàng N đã nộp tạm ứng theo phiếu thu số T27 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 900.000 đồng (*Chín trăm ngàn đồng*).

Ngoài ra, căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 103, 117, điều 119, 317, 318, 319, 323, 398, 422, 427, 500 và 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 166, 167 và 170 của Luật đất đai năm 2013; Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Điều 13 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016; Điều 17 Luật phí và Lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 26 của Luật

Thi hành án dân sự; Án lệ số: 08/2016 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

- Buộc bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền vay gốc và tiền lãi tính đến ngày 20/11/2020 DL là 503.446.576 đồng (*Năm trăm lẻ ba triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm bảy mươi sáu đồng*) và tiền lãi phát sinh được tính tiếp từ ngày 21/11/2020 DL cho đến khi bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S thanh toán xong nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là 15.75%/năm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Đến khi án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng N có đơn yêu cầu thi hành án thì ông bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải tự nguyện trả số tiền nêu trên; Nếu bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S không tự nguyện trả nợ thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành thi hành án, xử lý tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất số V 604110, có diện tích 12.580m², thuộc các thửa đất số 289, 290, 361, 362, tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ bà Trần Thị D ngày 24/01/2003 và quyền sử dụng đất số K 728988, có diện tích 8.100 m², thuộc các thửa đất số 364, 365 tờ bản đồ số 03. Đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện L (Nay là huyện C), tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện L (Nay là C), tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ Lê Văn S ngày 04/5/1999 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 119.9.AT3/HĐTC và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 120.9.AT3/HĐTC ngày 29/11/2018 giữa Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng với bà Trần Thị D để thu hồi nợ.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải cùng có trách nhiệm liên đới chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 900.000 đồng (*Chín trăm ngàn đồng*), số tiền này Ngân hàng N đã nộp tạm ứng theo phiếu thu số T27 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê

Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 900.000 đồng (*Chín trăm ngàn đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm: bà Trần Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S phải cùng có trách nhiệm liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.137.863 đồng (*Hai mươi bốn triệu một trăm ba mươi bảy ngàn tám trăm sáu mươi ba đồng*); Ngân hàng N không phải nộp tiền án phí sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002926 ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Ngân hàng N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn Trần Thị D, đồng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S, ông Lê Văn Tr, ông Lê Hoàng Th, ông Lê Hoàng S không có mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Mỹ Xuyên